

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**



PETROLIMEX

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

HẢI PHÒNG – Năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
NĂM 2024

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200416299 do Sở KH và ĐT Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/12/2000, thay đổi lần thứ 14 ngày 01/07/2020
- Vốn điều lệ: 55.680.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 55.680.000.0000 đồng
- Địa chỉ: Số 16 (61 mới) đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, HP
- Số điện thoại: (84-225) 768505 Fax: (84-225) 765194
- Website: <http://www.ptshp@petrolimex.com.vn>
- Mã cổ phiếu: PTS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ – BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương Mại trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận trực thuộc Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I.

Công ty được giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy đăng ký giao dịch số 31/TTGDHN-ĐKGD do Trung tâm giao dịch CKHN cấp ngày 20/11/2006.

- + Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- + Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu: 1.740.000 cổ phiếu
- + Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: 01/12/2006
- + Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 3.828.000 cổ phiếu
- + Tổng khối lượng CP niêm yết tính đến 31/12/2018: 5.568.000 CP
- + Tổng giá trị niêm yết: 55.680.000.000 đồng

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh nhà đất;

- Kinh doanh gas, khí hoá lỏng...

b) **Địa bàn kinh doanh:** Các tỉnh khu vực miền Bắc, miền Trung gồm: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Phú Thọ, Việt Trì, Thanh Hóa...

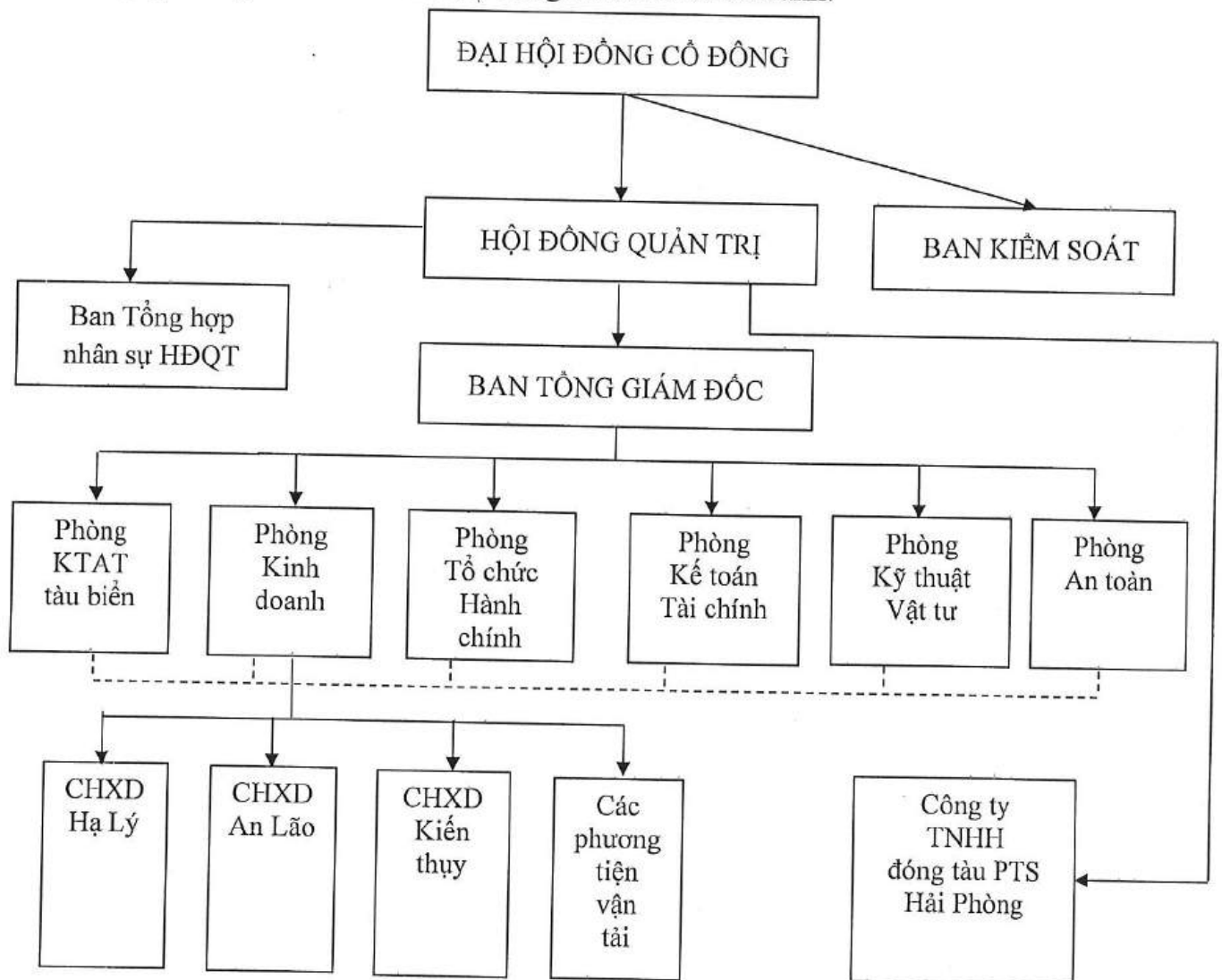
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị

Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng quản trị theo mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

b) Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc điều hành.



* Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn hạn, dài hạn của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS; thay đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty...

*** Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị gồm có 05 thành viên do ĐHĐCĐ bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Điều lệ và Luật doanh nghiệp quy định.

*** Ban kiểm soát**

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ gồm 03 thành viên, do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

*** Ban Tổng Giám đốc**

Tổng giám đốc là người điều hành công việc của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

03 Phó Tổng giám đốc: Giúp Tổng giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty. Tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh với Tổng giám đốc như: chiến lược thị trường, chiến lược tiêu thụ sản phẩm và quản lý khách hàng.

*** Phòng Tổ chức – Hành chính**

Phòng Tổ chức – Nhân sự có chức năng tổ chức, theo dõi, quản lý nhân sự của Công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác tiền lương theo chế độ của nhà nước, xây dựng đơn giá tiền lương cho từng tuyến vận chuyển, khảo sát định mức ngày công cho sửa chữa, tính lương phải trả hàng năm cho người lao động.

*** Phòng Kế toán Tài chính**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về lĩnh vực tài chính, kế toán của Công ty. Quản lý, sử dụng tài sản, vật tư và nguồn vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Thực hiện các chế độ tài chính kế toán theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp lý hiện hành.

*** Phòng Kinh doanh**

Phòng Kinh doanh có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về việc xây dựng và triển khai các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu và năng lực vận tải, điều hành vận tải theo kế hoạch và theo đơn hàng với các đối tác, thống kê báo cáo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI
ỦY BAN

tình hình vận tải, phụ trách tình hình kinh doanh của các cửa hàng xăng dầu Phòng Kinh doanh còn có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, toàn Công ty.

*** Phòng Kỹ thuật – Vật tư**

Chịu trách nhiệm về các khâu kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực sửa chữa đóng tàu, cũng như kinh doanh xăng dầu tại các cửa hàng; kiểm tra chất lượng máy móc, thiết bị, các phương tiện vận tải cũng như nguyên nhiên vật liệu phục vụ các hoạt động kinh doanh; tiến hành nghiên cứu các công nghệ mới, xây dựng kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm nhằm phát huy tối đa hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo chất lượng sản phẩm để có thể cạnh tranh với doanh nghiệp khác.

*** Phòng Kỹ thuật An toàn tàu biển**

Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật, an toàn phục vụ cho hoạt động của đội tàu biển.

*** Phòng An toàn**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về các lĩnh vực sau: Phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường các cửa hàng xăng dầu; Phòng chống bão lụt chung trong toàn Công ty, quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001-2008 và xây dựng, quản lý hệ thống ISM COS của Công ty.

*** Các cửa hàng xăng dầu và phương tiện vận tải**

Tổ chức bán hàng, vận chuyển hàng hóa theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, nguồn nhân lực được giao để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà Công ty đề ra.

c) Công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng là Công ty con của Công ty cổ phần vận tải dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Giấy ĐKKD: 0204001238 ngày 09/06/2008 do Sở KH-ĐT Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) (100% của công ty mẹ).

Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- + Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tàu vận tải thủy;
- + Bán buôn sắt, thép;
- + Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu

NG
PH
VÀ
RO
IPH
EN

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các chủ đầu tư;
- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động;
- Góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

b) Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2027

- Phần đầu tổng doanh thu tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, lợi nhuận bình quân tăng từ 8%/năm trở lên, cổ tức duy trì từ 8%/năm trở lên, thu nhập bình quân của người lao động tăng bình quân 6%/năm.
- Đầu tư phát triển đội tàu: Cơ cấu lại đội tàu sông theo hướng nâng cao hiệu quả khai thác, tập trung mọi nguồn lực phát triển đội tàu ven biển phấn đấu đến năm 2027 có đội tàu ven biển hiện đại với tổng mức trọng tải 20.000 DWT.
- Duy trì và phát triển ngành nghề kinh doanh truyền thống. Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển một cách bền vững.
- Chú trọng phát triển văn hóa doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao vị thế, uy tín của công ty và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Công ty. Đào tạo và tuyển dụng những cán bộ quản lý và công nhân có trình độ, tay nghề cao, góp phần đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững.
- Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ trong trường hợp cần thiết để đảm bảo có đủ nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch.
- Tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đơn vị thành viên để cấu trúc, sắp xếp mô hình tổ chức cho phù hợp.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống quy chế quản lý phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong việc phát triển các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro hoạt động

Xăng dầu là vật liệu dễ cháy cho nên nguy cơ hỏa hoạn luôn tiềm ẩn. Việc tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để đề phòng rủi ro này, cùng với việc thực hiện nghiêm các

38
 TY
 HẠN
 ĐIC
 LIM
 HON
 T.P

quy định về PCCC, Công ty đăng ký mua bảo hiểm hỏa hoạn với các rủi ro khác nhằm đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại tài chính cho Công ty. Vận tải sông là hoạt động chịu tác động bởi thiên tai bão lũ, có thể làm tăng rủi ro cho các chuyến vận chuyển cho Công ty.

5.2. Rủi ro cạnh tranh

Nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu của nền kinh tế không ngừng tăng cao trong những năm qua thúc đẩy phát triển lĩnh vực vận tải xăng dầu. Bên cạnh những cơ hội mở ra cho Công ty thì áp lực cạnh tranh đang dần trở lên gay gắt khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Công ty PTS Hải Phòng với vị trí doanh nghiệp vận tải xăng dầu lớn ở khu vực phía Bắc đang phải đối mặt với các doanh nghiệp đối thủ vận tải sông. Đây chính là yếu tố rủi ro tác động trực tiếp tới tình hình hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Đối với lĩnh vực bất động sản: Thị trường Bất động sản trong năm qua bị đóng băng bởi các chính sách vĩ mô cũng như do tốc độ phát triển quá nóng trước đây. Đây là điều đáng lo ngại cho kế hoạch phát triển và các mục tiêu dài hạn của Công ty.

5.3. Rủi ro pháp luật

Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu Công ty không nắm bắt kịp sự thay đổi các chính sách pháp luật sẽ gây ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong môi trường pháp luật để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 Công ty mẹ

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 373.773.934.161. đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 4.464.743.782 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 3.461.093.240 đồng

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 (hợp nhất)

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất: 381.961.444.967 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 5.000.180.991 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 3.821.309.111 đồng

c) Tình hình thực hiện kết quả kinh doanh so với kế hoạch

99
1
HV
EX
3
HAI

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024 (Tr.đ)	Thực hiện năm 2024 (Tr.đ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (%)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất	417,176	381,961	92%
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	1.511	5.000	331%
3	Cổ tức	2%	2%	100%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần Ban điều hành

- Ông Nguyễn Trọng Thủy - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông Trịnh Chiến Chinh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Trường - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Bà Phạm Thị Ngọc Anh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Bà Phạm Thị Thu Trang - Chức vụ: Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch

a) Ông Nguyễn Trọng Thủy – Chức vụ Tổng Giám đốc

Họ và tên: Nguyễn Trọng Thủy Giới tính: Nam

Ngày tháng, năm sinh: 28/10/1966

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/1990 đến tháng 05/1998: Là cán bộ, Cửa hàng phó Cửa hàng xăng dầu Công ty xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 06/1998 đến tháng 11/2000: Là Phó phòng kinh doanh Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ 15/12/2000 đến 31/12/2000: Là Phó giám đốc - Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 01/2001 đến 07/04/2012: Là Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2012 đến nay: Ủy viên HĐQT Công ty; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 12.456 cổ phần

b) Ông Nguyễn Minh Trường – Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: Nguyễn Minh Trường Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 23/09/1981
Quốc tịch: Việt Nam **Dân tộc:** Kinh
Quê quán: Hải Phòng
Địa chỉ thường trú: Hải Phòng
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ Tháng 3/2003 - 03/2006: Nhân viên Công ty Proconco
- Tháng 4/2006 - 12/2006: Nhân viên cửa hàng xăng dầu số 5 Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Tháng 7/2008 - 06/2009: Nhân viên phòng Kinh doanh đầu tư Bất động sản Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 7/2009 - 12/2014: Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 1/2015 - 05/2018: Phó trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Tháng 6/2018 - 6/2020: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 11/2020 – đến 04/2022: Phó Tổng Giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP
- Từ 04/2022 – đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP

Số lượng cổ phần sở hữu: 8600 cổ phần

c) Ông Trịnh Chiến Chinh – Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: Trịnh Chiến Chinh Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 28/01/1979
Quốc tịch: Việt Nam **Dân tộc:** Kinh
Quê quán: Hải Phòng
Địa chỉ thường trú: Hải Phòng.
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy tàu biển.

Quá trình công tác:

- Từ 2002 - 2010: Máy nhất Công ty VINIC.
- Từ 2010 - 2011: Máy trưởng Công ty CP Hàng Hải Liên Minh
- Từ 2011 - T9/2014: Trưởng phòng thuyền viên, an toàn, kỹ thuật, vật tư Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà

- Từ 12/2014 - T8/2015 : Chuyên viên, Phó phòng An toàn Công ty PTS Hải Phòng.
- Từ 8/2015 - T12/2015 : Phụ trách kỹ thuật Công ty cổ phần hàng hải Liên Minh.
- Từ 3/2016 - T3/2018 : Trưởng phòng kỹ thuật, an toàn tàu biển Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 4/2018 – 04/2022 : Phó Tổng giám đốc Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 05/2022 – đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

d) Bà Phạm Thị Ngọc Anh – Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Anh Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh: 09/11/1971
Nơi sinh: Hải Phòng
Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hà Tĩnh.
Địa chỉ thường trú: Hải Phòng.
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 02/1993 đến 09/1996: Nhân viên phòng Kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 09/1996 đến tháng 03/1998: Phó phòng kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 03/1989 đến tháng 12/2000: Quyền Trưởng phòng kế toán tài vụ Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 01/2001 đến tháng 05/2007: Trưởng phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 06/2007 đến 04/2021: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 05/2021 đến 05/2022: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2022 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 19.748 cổ phần

e) Bà Phạm Thị Thu Trang – Kế toán trưởng

Họ và tên: Phạm Thị Thu Trang Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh: 08/09/1983

Nơi sinh: Hải Phòng
 Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Hải Dương.
 Địa chỉ thường trú: Hải Phòng.
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/2004 đến 11/05/2021: Chuyên viên phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 12/05/2021 đến 31/05/2021: Phó phòng Phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 01/06/2021 đến 02/03/2022: Phó phòng phụ trách Phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 03/03/2022 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 1.080 cổ phần.

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành trong năm

- Không có sự thay đổi.

2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty

Tính đến ngày 31/12/2024 tổng số cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty là: 238 người.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Các khoản đầu tư lớn trong năm 2024: Không có

Tình hình thực hiện các dự án:

+ Hoàn thành việc đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu PTS29, PTS30 đưa vào khai thác từ tháng 3/2024.

+ Thanh lý 01 tàu sông hết niên hạn sử dụng (PTS08) với số tiền 1,08 tỷ đồng.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Tóm tắt tình hình tài chính Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)
1	Tổng doanh thu	9.119.743.091	12.379.373.086
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	-358.043.935	-858.694.263
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	-977.427.184	-905.561.228

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng giá trị tài sản	257.898.012.895	225.423.613.501
2	Doanh thu thuần BH và CCDV	393.816.966.363	381.961.444.967
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-3.290.421.956	4.261.054.061
4	Lợi nhuận khác	4.337.742.843	739.126.930
5	Lợi nhuận trước thuế	1.033.794.156	5.000.180.991
6	Lợi nhuận sau thuế	378.664.934	3.821.309.111
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	686

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán tổng quát: Nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,63	0,57	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Lần	0,39	0,25	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ tổng quát: Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63%	57%	
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37%	43%	
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,001	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,004	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,002	0,017	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ		0,008	0,069	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 18/03/2024 theo danh sách chốt để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Giá trị (VNĐ)
1	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	557	5.128.670	51.286.700.000
1.1	Cá nhân	551	2.288.610	22.886.100.000
1.2	Tổ chức	06	2.840.060	28.400.600.000
2	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	22	439.330	4.393.300.000
2.1	Cá nhân	18	225.330	2.253.300.000
2.2	Tổ chức	04	214.000	2.140.000.000
	TỔNG CỘNG	579	5.568.000	55.680.000.000

b) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*:

Trong năm 2024, Công ty không có sự thay đổi về vốn điều lệ.

d) *Các chứng khoán khác*: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không đo lường
 Các biện pháp, giải pháp giảm thiểu phát khí thải nhà kính: Công ty luôn cố gắng áp dụng các giải pháp quản lý, vận hành phương tiện vận tải nhằm đạt hiệu quả cao nhất với chi phí nhiên liệu thấp nhất, qua đó giảm tổng phát khí thải nhà kính (nếu có) trực tiếp và gián tiếp.

Đánh giá về rủi ro/tác động giữa các hoạt động cốt lõi của Công ty với môi trường: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong những năm vừa qua là vận tải xăng dầu đường thuỷ nội địa, rủi ro tác động đến môi trường là có khả năng xảy ra nhưng nhờ Công ty đã tuân thủ đầy đủ, chặt chẽ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật có liên quan nên đã giảm thiểu tối đa các nguy cơ này. Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát sinh sự cố lớn tác động đến môi trường.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường*: Trong năm không bị xử lý hành chính về các vi phạm liên quan đến môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

+ Số lượng lao động bình quân (tính đến 31/12/2024) là: 238 người

+ Mức lương bình quân của người lao động: 18.557.000 đồng/người/tháng.

c) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động.

Công ty luôn xác định chiến lược phát triển kinh doanh phải gắn liền với sự phát triển của nhân lực. Sắp xếp bố trí lao động hợp lý giữa Công ty mẹ và công ty con. Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện sĩ quan, thuyền viên và lao động theo kế hoạch đề ra đáp ứng nhu cầu phát triển của đội tàu, tăng cường bổ sung cán bộ có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm cho các phòng ban của Công ty. Có chính sách đào tạo phù hợp, kế hoạch huấn luyện, thực tập cho từng chức danh được đào tạo. Có chế độ ưu đãi đặc biệt khuyến khích người lao động thi đua học tập, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ.

Về chính sách tiền lương, tiền thưởng: Định hướng tiền lương, tiền thưởng phân phối cho người lao động phải tương xứng với chức danh và kết quả làm việc của người lao động trong từng bộ phận công tác. Tiền lương, tiền thưởng phải thực sự là động lực kích thích người lao động phấn đấu tăng năng suất lao động và có trách nhiệm đối với công việc. Đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi và có cơ hội thăng tiến để người lao động cống hiến hết mình cho sự phát triển của Công ty.

Các chế độ, chính sách khác đối với người lao động: Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đối với người lao động theo Bộ Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Thực hiện các chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, hạn chế thấp nhất các bệnh nghề nghiệp...

Người lao động được hưởng đầy đủ các quyền lợi như:

+ Chế độ du lịch hàng năm;

+ Khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm theo tiêu chuẩn và chế độ quy định.

+ Chế độ vệ sinh và an toàn lao động, được cấp phát đầy đủ các trang thiết bị, bảo hộ, an toàn cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

+ Chế độ thăm hỏi người lao động khi ốm đau, tai nạn, thai sản. Chế độ trợ cấp hoàn cảnh khó khăn.

+ Phụ cấp công tác phí và các khoản phụ cấp khác.

d) Hoạt động đào tạo người lao động

Do đặc thù hoạt động kinh doanh vận tải xăng dầu nội địa bên cạnh nhóm đối tượng là người lao động làm việc tại văn phòng, còn nhóm đối tượng là các thuyền

viên thường xuyên lao động, làm việc trên các phương tiện vận tải thuộc quyền quản lý, khai thác của Công ty, liên tục di chuyển trên các tuyến giao thông thủy. Vì vậy Công ty đã xây dựng và áp dụng các chương trình đào tạo chuyên biệt, phù hợp với mỗi nhóm đối tượng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc. Đồng thời Công ty cũng luôn chú trọng vào công tác đào tạo cho cán bộ, sỹ quan, thuyền viên của Công ty để phát triển lên cao.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện các hoạt động vì trách nhiệm đối với cộng đồng như: Ủng hộ công tác an sinh xã hội của địa phương, ủng hộ đồng bào địa phương bị thiệt hại do bão Yagi....

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Thuận lợi và khó khăn của Công ty trong năm 2024:

*** Thuận lợi:**

+ Chính phủ, Thủ tướng đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

+ Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ trên các mặt hoạt động của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex, sự đồng hành, chia sẻ khó khăn của các đối tác, khách hàng và sự nỗ lực của tập thể lãnh đạo, người lao động.

+ Công ty đã cơ bản kiểm soát tốt các chi phí và các định mức chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

*** Khó khăn:**

+ Tình hình kinh tế thế giới và trong nước phục hồi chậm hơn so với dự báo, tình hình biến động khó lường của thị trường xăng dầu thế giới. Nguồn cung từ Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất bị gián đoạn do bảo dưỡng định kỳ.

+ Yêu cầu của khách hàng về quy phạm kỹ thuật, chất lượng dịch vụ ngày càng cao, áp lực về thị phần, lợi nhuận và tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp ngày càng lớn, lợi nhuận ngày càng mỏng. Bên cạnh đó sức cạnh tranh của đội tàu công ty còn hạn chế, đội tàu già, cũ.

Các yếu tố bất lợi trên đã đặt ra cho Công ty nhiều thách thức trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2024. Bên cạnh nhiệm vụ tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn tuyệt đối trên tất cả các lĩnh vực thì phải tiếp tục ưu tiên

tập trung nguồn lực để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững cũng như nâng cao hiệu quả công tác quản trị nội bộ làm tiền đề cho giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy, trên cơ sở nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông giao, ngay từ những ngày đầu năm Công ty đã bám sát diễn biến thị trường, chính sách vĩ mô của Nhà nước để linh hoạt trong điều hành, tập trung rà soát, tích cực thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đề ra đối với từng lĩnh vực kinh doanh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Với sự cố gắng nỗ lực hết mình của toàn thể người lao động, sự quyết tâm của đội ngũ Ban Tổng giám đốc, sự chỉ đạo đồng hành của Hội đồng quản trị cùng sự ủng hộ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex, năm 2024 Công ty đạt được các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh Đại hội đồng cổ đông giao.

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất: 381,961 tỷ đồng đạt 92% KH năm.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 5 tỷ đồng đạt 331% KH năm.
- Lợi nhuận sau thuế: 3,821 tỷ đồng đạt 332% KH năm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản, nguồn vốn

Tổng giá trị tài sản tính đến 31/12/2024 là: 225.423.613.501 đồng. Trong đó tài sản dài hạn chiếm 80% tổng tài sản.

Tổng nguồn vốn tính đến ngày 31/12/2024 là: 225.423.613.501 đồng. Trong đó nguồn vốn chủ sở hữu là: 97.493.134.824 đồng, chiếm 43% tổng nguồn vốn cho thấy khả năng tự chủ tài chính của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả, khả năng thanh toán

Qua các chỉ số khả năng thanh toán, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản cho thấy khả năng thanh toán của Công ty năm 2024 vẫn đảm bảo, Công ty có đủ tài sản đảm bảo cho các khoản nợ tới hạn.

Nhìn chung năm 2024 mặc dù có nhiều biến động lớn về kinh tế trong nước và thế giới nhưng Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc sử dụng vốn hiệu quả, bảo toàn được vốn của các cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Với sự nỗ lực không ngừng và sự đoàn kết, đồng thuận của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, năm 2024 Công ty đã đạt được những tiến bộ trong công tác quản lý như sau:

- Công ty đã có những giải pháp tích cực nâng cao chất lượng dịch vụ của đội tàu, tăng cường quản lý hao hụt vận tải, thích ứng với điều kiện kinh doanh xăng dầu theo cơ chế cạnh tranh.

- Kiểm soát và tiết giảm chi phí, định mức tiêu hao nhiên liệu, định mức hao hụt xăng dầu vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế trong nước và thế giới, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	Tổng doanh thu hợp nhất	Tr.đ	395.290
2	Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tr.đ	5.536
5	Cổ tức	%	6%

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Người cao nhất chịu trách nhiệm/triển khai các chính sách/vấn đề về môi trường trong Công ty: Tổng giám đốc - Người đại diện pháp luật

** Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải*

Công ty luôn bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Toàn bộ các phương tiện vận tải do Công ty quản lý, khai thác, vận hành đều được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

** Kết quả khắc phục các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).*

Không

Công ty luôn đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về bảo vệ môi trường nên Công ty không có yêu cầu về bảo vệ môi trường từ phía cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

** Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động, liên tục*

Trong toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đơn vị chức năng đã thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường của Công ty đạt kết quả tốt. Không có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

** Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại*

Dầu nhớt thải chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đối với loại chất thải này, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, thường xuyên được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn và giám sát chặt chẽ.

Toàn bộ lượng dầu nhớt thải trong quá trình vận hành các phương tiện vận tải thủy đều được các đơn vị chức năng thu gom, xử lý và cấp cho Công ty vận bán chúng nhận xử lý chất thải theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

* *Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có)*

Không

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2024, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh địa chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga -Ukraina vẫn diễn biến phức tạp.

Trong khi đó Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn nỗ lực phục hồi tăng trưởng kinh tế sau đại dịch; phải tiếp tục xử lý những tồn tại, yếu kém vốn có của nền kinh tế đã tích tụ từ lâu và trầm trọng hơn do tác động của đại dịch Covid 19 và sự suy giảm kinh tế thế giới cũng như những biến động bất thường của thị trường tài chính - tiền tệ toàn cầu, bão lũ vẫn diễn biến phức tạp, áp lực lạm phát, giá cả hàng hoá, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất tăng cao, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực và đời sống nhân dân.

Thị trường xăng dầu năm 2024 tiếp tục có những biến phức tạp, kéo dài. Giá xăng dầu tăng gây ra nhiều ảnh hưởng đến nền kinh tế, gây tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu và trong nước, người tiêu dùng và các nước còn phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu như Việt Nam. Tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng tới mức tiêu thụ xăng dầu trong nước. Vì vậy trong năm 2024, hoạt động kinh doanh của công ty vận tải xăng dầu nói chung và Công ty nói riêng tiếp tục phải đối mặt với rất nhiều thách thức cả về nguồn cung và nhu cầu trên thị trường, giá cước vận tải xăng dầu trong nước thường xuyên biến động.

Trước bối cảnh chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi nêu trên, căn cứ vào kế hoạch SXKD đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024, căn cứ vào tình hình thực tế năm 2024, Hội đồng quản trị đã triển khai giao kế hoạch cho Công ty mẹ và Công ty con, đồng thời chỉ đạo Ban điều hành bám sát mục tiêu, đảm bảo tuyệt đối an toàn trong quá trình sản xuất kinh doanh và tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị công ty, duy trì sự ổn định, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và các bên liên quan, tổ chức thực hiện đạt kết quả như sau:

- + Tổng sản lượng vận tải đạt: 1.302.207 m³ đạt 98% kế hoạch năm.
- + Tổng doanh thu hợp nhất đạt: 381,961 tỷ đồng đạt 92% kế hoạch.
- + Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 5 tỷ đồng đạt 331% kế hoạch.

Về công tác quản trị, điều hành:

+ Công ty giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, điều hành trên cơ sở áp dụng các chuẩn mực kế toán tài chính theo thông lệ và các quy định của pháp luật phù hợp với thị trường. Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý, giám sát góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và quản trị rủi ro.

+ Thị phần vận tải truyền thống được giữ vững.

+ Đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động trong toàn Công ty, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, xã hội.

+ Đã đảm bảo được lợi ích tối đa của các cổ đông. Vốn kinh doanh được bảo toàn và phát triển. Đã thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 2%/vốn điều lệ (200 đồng/cổ phiếu).

+ Về trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty đã ý thức được trách nhiệm của mình đối với môi trường và xã hội, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đã đảm bảo sự tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời công ty đã duy trì, phát huy được truyền thống tốt đẹp trong công tác tham gia ủng hộ đóng góp các quỹ phúc lợi cho người nghèo, hỗ trợ khắc phục thiệt hại ở các tỉnh, khu vực gặp thiên tai.

2. Đánh giá hoạt động của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban TGD đã triển khai đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Trong quá trình điều hành, Ban TGD đã tuân thủ theo đúng phân cấp, quy định tại Điều lệ, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty. Ban TGD đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt và kịp thời nhiều giải pháp kinh doanh/hỗ trợ kinh doanh phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT và diễn biến thị trường, có vai trò quan trọng trong việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản mà ĐHCĐ giao.

Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho Hội đồng quản trị được thực hiện thường xuyên, đầy đủ, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc, các thành viên đã nỗ lực làm việc và hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần vào kết quả kinh doanh đạt được của năm 2024.

Hội đồng quản trị trực tiếp bàn bạc, chỉ đạo và tham gia ý kiến với Ban Tổng Giám đốc đưa ra những giải pháp cụ thể để tháo gỡ khó khăn trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Qua quá trình giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn trong việc điều hành Công ty theo Điều lệ quy định.

Công tác điều hành, quản lý còn hạn chế ở một số điểm và một số lĩnh vực, Ban điều hành cần tiếp tục cố gắng hơn nữa để ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Các định hướng của Hội đồng quản trị năm 2025

- Tập trung nâng cao năng lực quản trị, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2025.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đảm bảo an toàn tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi. Phân tích, đánh giá năng lực vận tải và hoạt động đội tàu công ty. Cơ cấu lại đội tàu sông theo hướng đầu tư, thay thế các tàu đã cũ, hết niên hạn sử dụng và thanh lý các tàu khai thác không hiệu quả; Tập trung mọi nguồn lực phát triển đội tàu ven biển, nâng cao công tác quản lý tàu, đặc biệt là công tác quản lý kỹ thuật, quản lý an toàn... kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đẩy nhanh dự án đầu tư tàu để thực hiện đổi mới phương tiện, trẻ hóa và duy trì năng lực đội tàu, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định liên quan đến công tác quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và một số quy định của Ủy ban chứng khoán làm cơ sở cho Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, tái cấu trúc doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, sắp xếp mô hình quản lý phù hợp với hoạt động của Công ty trong thời gian tới để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất.

- Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển Công ty một cách ổn định và bền vững.

- Trong năm 2025, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục phối hợp với Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát thực hiện:

- + Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
- + Tổ chức thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh, đầu tư năm 2025;
- + Đánh giá chất lượng, tính hiệu quả cơ cấu tổ chức của Công ty, thực hiện các công tác điều chỉnh khi cần thiết.

+ Đánh giá, kiện toàn công tác nhân sự, đội ngũ cán bộ giữ chức danh quản lý Công ty, nâng cao chất lượng nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu nhiệm vụ.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu thành viên HDQT nhiệm kỳ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
2	Nguyễn Trọng Thuỷ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
3	Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT không tham gia điều hành	Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
4	Trịnh Chiến Chinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	
5	Nguyễn Minh Trường	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị:

Ban Tổng hợp Nhân sự Hội đồng quản trị đã chủ động tham mưu cho Hội đồng quản trị theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, qua đó giúp nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong công tác quản trị doanh nghiệp, cơ bản hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao. Hỗ trợ, giúp việc cho Hội đồng quản trị trong hoạt động hàng ngày nhằm đạt mục tiêu chung của công ty và Nghị quyết Hội đồng quản trị, đồng thời hỗ trợ Ban Tổng giám đốc hoạt động theo chuẩn mực và hiệu quả.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2024 hoạt động của Hội đồng quản trị tiếp tục được đổi mới và phát huy hiệu quả. Hội đồng quản trị đã thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được duy trì đều đặn, đúng quy định. Các Quyết định, Nghị quyết của Hội đồng quản trị được phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý. Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định kịp thời trong sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

+ Một là, Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty để chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, mang lại giá trị gia tăng cho các cổ đông, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đề ra. Các đề xuất của Ban Tổng giám đốc đều được Hội đồng quản trị nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến

chỉ đạo kịp thời. Đồng thời kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

+ Hai là, duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo chương trình cũng như số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo các nội dung vấn đề được nêu ra. Đồng thời thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo giữa các thành viên Hội đồng quản trị, giải quyết kịp thời yêu cầu về sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Năm 2024, HĐQT đã tổ chức 04 phiên họp thường kỳ, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 38 lần. Các nội dung chủ yếu thuộc chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị để chỉ đạo, quản lý, giám sát các hoạt động của Công ty. Mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024 gặp khó khăn nhiều về nguồn hàng, giá xăng dầu biến động, các chi phí trong khai thác tàu phát sinh tăng, Hội đồng quản trị Công ty với sự thống nhất cao của các thành viên đã bám sát hoạt động sản xuất kinh doanh để chỉ đạo, định hướng cho công tác điều hành một cách kịp thời và hiệu quả.

Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, tăng cường năng lực chuyên môn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng quản trị năm 2024. Song song với việc hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức, Hội đồng quản trị đã nghiên cứu và ban hành nhiều quy chế, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo Điều lệ và Nghị quyết của ĐHCĐ.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	<i>Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex</i>
2	Vũ Đức Anh	Thành viên Ban kiểm soát	
3	Đoàn Nhật Tân	Thành viên Ban kiểm soát	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Với số lượng 03 thành viên, năm 2024 Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và Nghị quyết ĐHCĐ.

Ban kiểm soát đã tham dự các cuộc họp định kỳ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, giám sát và kiểm tra kết quả hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, góp phần làm cho hoạt động quản trị, hoạt động sản xuất kinh doanh được minh bạch.

Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và những Người quản lý khác đã duy trì được mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ trên nguyên tắc vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông, trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát đã thường xuyên trao đổi với các phòng, ban nghiệp vụ của Công ty để nắm bắt kịp thời các thông tin về quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Ban kiểm soát đã phối hợp với Ban điều hành rà soát, đôn đốc việc lập và hoàn thành Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính các quý trong năm 2024; Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo năm đúng thời hạn. Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 việc lựa chọn đơn vị kiểm toán và tham gia vào Báo cáo quản trị Công ty niêm yết 06 tháng năm 2024 và Báo cáo quản trị Công ty năm 2024.

3. Các giao dịch, thù lao và lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2024, Công ty đã thực hiện trả thù lao cho HĐQT, BKS theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát như sau: Chủ tịch HĐQT chuyên trách trả lương theo quy chế trả lương của Công ty; Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát Công ty bằng 20% thu nhập tiền lương của Phó Tổng Giám đốc. Thành viên Ban kiểm soát bằng 70% mức thù lao của Trưởng Ban kiểm soát Công ty. Tổng quỹ tiền lương và thù lao của HĐQT năm 2024 là: 1.339.888.000 đồng. Tổng quỹ tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát năm 2024 là: 315.303.990 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã thực hiện cơ bản các quy định về quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán.

Nội dung chưa thực hiện được theo quy định về pháp luật về quản trị Công ty: Công ty chưa có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Nguyên nhân chưa thực hiện được theo quy định về pháp luật quản trị Công ty: Căn cứ Khoản 5 Điều 115 Luật doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty, quyền đề cử, ứng cử thành viên HĐQT nói chung và Thành viên HĐQT độc lập nói riêng thuộc về quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên. Trong suốt thời gian vừa qua, Công ty đã nhiều lần báo cáo, trao đổi làm việc với các cổ đông về vấn đề này. Đồng thời các thông tin, tài liệu phục vụ cho việc ứng cử, đề cử Thành viên HĐQT nói chung và Thành viên HĐQT độc lập nói riêng

được công ty công bố theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến giới thiệu đề cử, ứng cử nào vào vị trí Thành viên HĐQT độc lập từ phía cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông. Vì vậy Công ty chưa có thành viên HĐQT độc lập là vấn đề mang nhiều yếu tố khách quan, phụ thuộc chủ yếu vào việc thực hiện quyền của các cổ đông.

Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty: Công ty sẽ tiếp tục cố gắng hết sức, tích cực phối hợp làm việc với các cổ đông, nhóm cổ đông để tìm kiếm nhân sự phù hợp để các cổ đông, nhóm cổ đông đề cử, ứng cử làm thành viên HĐQT độc lập tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và các kỳ Đại hội sắp tới.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

a) Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024:

Công ty TNHH kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng.

Địa chỉ: BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

ĐT: 0225.3842.430

b) Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024

Có báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán kèm theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



ĐÀO THANH LIÊM



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Đào Thanh Liêm - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Đào Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số: 28 /2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.773.330.824	56.439.024.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.809.921.091	9.034.982.996
1. Tiền	111	5	3.809.921.091	9.034.982.996
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.047.168.513	28.460.798.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	14.509.854.001	14.208.782.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.980.000	2.981.487.653
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.467.402.301	11.270.528.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(85.067.789)	-
III. Hàng tồn kho	140		23.627.191.268	17.311.201.276
1. Hàng tồn kho	141	10	23.627.191.268	17.311.201.276
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.289.049.952	1.632.041.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	318.948.957	297.113.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	970.100.995	1.313.943.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.650.282.677	201.458.988.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		156.772.225.228	157.335.941.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	156.772.225.228	157.335.941.818
- Nguyên giá	222		389.535.221.539	367.446.448.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.762.996.311)	(210.110.506.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.984.973	17.773.245.014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	59.984.973	17.773.245.014
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.720.572.476	26.252.301.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	23.811.705.932	26.081.791.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	(91.133.456)	170.509.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225.423.613.501	257.898.012.895

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.930.478.677	162.530.656.667
I. Nợ ngắn hạn	310		83.630.994.757	100.277.172.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.430.579.082	53.275.929.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.375.620.989	2.573.316.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.110.002.823	447.346.304
4. Phải trả người lao động	314		6.889.435.645	5.001.906.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	56.013.759	76.361.670
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.490.400.502	3.266.574.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	36.804.764.571	34.812.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.177.386	823.736.586
II. Nợ dài hạn	330		44.299.483.920	62.253.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.462.483.920	15.092.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	28.837.000.000	47.161.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.493.134.824	95.367.356.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	97.493.134.824	95.367.356.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	17.091.443.198	14.965.664.602
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.270.134.087	14.586.999.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.821.309.111	378.664.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225.423.613.501	257.898.012.895

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	381.961.444.967	393.816.966.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	381.961.444.967	393.816.966.363
4. Giá vốn hàng bán	11	23	338.592.682.078	356.117.079.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.368.762.889	37.699.886.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.460.664	14.926.948
7. Chi phí tài chính	22	25	8.166.369.710	12.384.903.224
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.541.156.884	8.554.641.305
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	4.967.518.266	5.318.886.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	25.991.281.516	23.301.446.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.261.054.061	(3.290.421.956)
11. Thu nhập khác	31	27	1.470.148.703	4.725.928.840
12. Chi phí khác	32	28	731.021.773	401.712.728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		739.126.930	4.324.216.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.000.180.991	1.033.794.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.050.517.507	756.874.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	128.354.373	(101.745.001)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.821.309.111	378.664.934
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.821.309.111	378.664.934
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	686	14

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Đào Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.000.180.991	1.033.794.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29	25.372.162.930	24.138.026.953
- Các khoản dự phòng	03	8	85.067.789	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.278.493.217)	(4.203.302.624)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.541.156.884	8.554.641.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.720.075.377	29.523.159.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.955.032.811	118.474.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.315.989.992)	(2.403.919.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.849.076.259)	11.132.340.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.248.250.250	(4.223.612.567)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.561.504.795)	(8.597.180.517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(619.060.690)	(1.330.469.061)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(649.559.200)	(2.061.541.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.928.167.502	22.157.251.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.990.310.235)	(15.218.548.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.261.032.553	4.188.375.676
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	17.460.664	14.926.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.711.817.018)	(11.015.246.236)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		68.173.132.647	70.800.541.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.504.368.076)	(84.954.992.910)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.110.176.960)	(4.440.707.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.441.412.389)	(18.595.158.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.225.061.905)	(7.453.154.034)
Tiền và tương đương tiền đầu năm (60=50+40)	60	5	9.034.982.996	16.488.137.030
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	3.809.921.091	9.034.982.996

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Thanh Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 237 người (tại 01/01/2024 là 246 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty mẹ gồm:

- Chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích;
- Chi phí nhiên liệu của các chuyến vận tải đang thực hiện, chưa hoàn thành tại ngày 31/12/2024.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định hữu hình khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của cửa hàng xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi, tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.254.955.448	1.517.566.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.554.965.643	7.517.416.273
Cộng	<u>3.809.921.091</u>	<u>9.034.982.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	14.509.854.001	14.208.782.724
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.605.029.946	9.618.813.301
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.988.147.693</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.616.882.253</i>	<i>2.193.973.634</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.904.824.055	4.589.969.423
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.861.939.233
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.988.147.693</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>-</i>	<i>42.440.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh (trước đây là Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I)</i>	<i>112.438.562</i>	<i>224.672.170</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>452.558.762</i>	<i>539.388.789</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.616.882.253</i>	<i>2.193.973.634</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>-</i>	<i>436.624.973</i>
6.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.467.402.301	-	11.270.528.531	-
Tạm ứng	617.161.154	-	1.288.988.223	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	406.511.422	-	48.442.797	-
Phải thu về vận tải biển	-	-	9.198.334.276	-
Phải thu về vận tải thủy	110.623.012	-	468.641.434	-
Phải thu khác	333.106.713	-	266.121.801	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(85.067.789)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(85.067.789)	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(85.067.789)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	85.067.789	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyện <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i> <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	47.281.230	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i> <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	26.634.000	-	-	-
Công ty CP Truyền thông AT <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	5.634.499	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ XNK Hùng Dũng <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	5.518.060	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.946.142.607	-	5.548.209.712	-
Công cụ, dụng cụ	11.182.631	-	11.132.958	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.273.798.827	-	8.573.928.995	-
Hàng hóa	2.396.067.203	-	3.177.929.611	-
Cộng	23.627.191.268	-	17.311.201.276	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Cộng
Tại 01/01/2024	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663	
Tăng trong năm	-	-	24.537.630.788	278.002.000	-	24.815.632.788	
Mua sắm	-	-	2.191.880.000	278.002.000	-	2.469.882.000	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	22.345.750.788	-	-	22.345.750.788	
Giảm trong năm	431.191.532	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.726.859.912	
Thanh lý, nhượng bán	-	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.295.668.380	
Giảm khác (*)	431.191.532	-	-	-	-	431.191.532	
Tại 31/12/2024	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2024	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845	
Tăng trong năm	590.765.168	170.412.460	24.470.615.303	148.500.887	-	25.380.293.818	
Khấu hao trong năm	590.765.168	170.412.460	24.469.670.863	148.500.887	-	25.379.349.378	
Tăng khác (*)	-	-	944.440	-	-	944.440	
Giảm trong năm	431.191.532	438.353.433	1.718.759.387	139.500.000	-	2.727.804.352	
Thanh lý, nhượng bán	-	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.295.668.380	
Giảm khác (*)	431.191.532	944.440	-	-	-	432.135.972	
Tại 31/12/2024	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2024	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	-	157.335.941.818	
Tại 31/12/2024	3.112.508.965	579.115.800	152.733.080.551	347.519.912	-	156.772.225.228	

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 54.601.616.897 VND (tại ngày 01/01/2024 là 55.349.058.005 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 117.126.218.418 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng, tại ngày 01/01/2024 là 138.461.730.942 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng).

(*) : gồm các tài sản tại cửa hàng xăng dầu Kha Lâm do Công ty không còn nhu cầu sử dụng và phần điều chỉnh phân loại khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295
Chi phí bảo hiểm	318.948.957	297.113.295
12.2 Dài hạn	23.811.705.932	26.081.791.844
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.254.960.140	25.384.856.554
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	556.745.792	687.726.952
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	-	9.208.338

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu năm	17.773.245.014	1.746.795.651
Tăng trong năm	19.096.551.880	34.894.627.591
Giảm trong năm	36.809.811.921	18.868.178.228
Kết chuyển sang tài sản cố định	24.846.450.970	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	10.434.246.312	17.270.069.566
Kết chuyển sang chi phí	846.689.259	275.073.480
Kết chuyển giảm khác	682.425.380	1.323.035.182
Số cuối năm (*)	59.984.973	17.773.245.014
(*) Bao gồm:		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đóng mới tàu dầu 500T PTS29	-	8.074.511.283
Đóng mới tàu dầu 500T PTS30	-	9.697.533.731
Các công trình khác (*)	59.984.973	1.200.000
Cộng	59.984.973	17.773.245.014

(*) Số dư tại 31/12/2024 là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của cửa hàng xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(91.133.456)	170.509.382
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(91.133.456)	170.509.382

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.430.579.082	32.430.579.082	53.275.929.763	53.275.929.763
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	19.748.135.447	19.748.135.447	28.987.820.040	28.987.820.040
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>19.748.135.447</i>	<i>19.748.135.447</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.682.443.635	12.682.443.635	24.288.109.723	24.288.109.723
Phải trả người bán là các bên liên quan	22.775.039.505	22.775.039.505	32.650.710.352	32.650.710.352
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.605.600</i>	<i>16.605.600</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	<i>205.656.000</i>	<i>205.656.000</i>	<i>277.099.887</i>	<i>277.099.887</i>
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>145.750.514</i>	<i>145.750.514</i>	<i>77.834.466</i>	<i>77.834.466</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>19.748.135.447</i>	<i>19.748.135.447</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>225.322.989</i>	<i>225.322.989</i>	<i>734.602.064</i>	<i>734.602.064</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	<i>2.047.493.802</i>	<i>2.047.493.802</i>	<i>1.812.788.484</i>	<i>1.812.788.484</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	<i>378.098.353</i>	<i>378.098.353</i>	<i>182.068.811</i>	<i>182.068.811</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	<i>24.582.400</i>	<i>24.582.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>561.891.000</i>	<i>561.891.000</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	56.013.759	76.361.670
Lãi vay	56.013.759	76.361.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.490.400.502	3.266.574.733
Kinh phí công đoàn	2.083.881.908	2.200.700.783
Bảo hiểm y tế	190.191.225	279.305.100
Bảo hiểm thất nghiệp	113.898.183	150.156.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả về cổ tức	181.185.170	177.762.130
Phải trả khác	1.855.244.016	392.650.537

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2024
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	(735.007.328)	7.283.044.801	6.682.027.430	(133.989.957)
- Công ty mẹ	(835.191.800)	6.727.360.626	6.538.854.781	(646.685.955)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	6.777.566.735	6.483.531.091	294.035.644
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(835.191.800)	-105.529.799	-	(940.721.599)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	55.323.690	55.323.690	-
- Công ty con	100.184.472	555.684.175	143.172.649	512.695.998
Thuế xuất nhập khẩu	-	32.857.697	32.857.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(460.836.213)	1.050.517.507	619.060.690	(29.379.396)
- Công ty mẹ	(440.017.058)	1.003.650.542	572.193.725	(8.560.241)
- Công ty con	(20.819.155)	46.866.965	46.866.965	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(17.915.900)	400.793.660	355.849.807	27.027.953
Thuế thu nhập cá nhân	347.161.832	1.343.210.999	1.414.129.603	276.243.228
- Công ty mẹ	346.561.832	1.328.299.430	1.399.854.534	275.006.728
- Công ty con	600.000	14.911.569	14.275.069	1.236.500
Các loại thuế khác	-	567.566.128	567.566.128	-
- Công ty mẹ	-	503.136.631	503.136.631	-
- Công ty con	-	64.429.497	64.429.497	-
Cộng	(866.597.609)	10.677.990.792	9.671.491.355	139.901.828
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	447.346.304			1.110.002.823
18.2 Phải thu	1.313.943.913			970.100.995

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	36.804.764.571	34.812.000.000
Các khoản vay	36.804.764.571	34.812.000.000
19.2 Dài hạn	28.837.000.000	47.161.000.000
Các khoản vay	28.837.000.000	47.161.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.812.000.000	34.812.000.000	84.741.132.647	82.748.368.076	36.804.764.571	36.804.764.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	68.173.132.647	67.936.368.076	20.236.764.571	20.236.764.571
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	-	14.812.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	16.568.000.000	-	16.568.000.000	16.568.000.000
Vay dài hạn	47.161.000.000	47.161.000.000	61.973.000.000	80.297.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	47.161.000.000	47.161.000.000	-	47.161.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	61.973.000.000	33.136.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Cộng	81.973.000.000	81.973.000.000	146.714.132.647	163.045.368.076	65.641.764.571	65.641.764.571

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2024:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay : Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016

Số tiền cho vay theo hợp đồng : 16.576.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm (+) cộng biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2024	: 8.290.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 6.628.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/06/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm (+) cộng biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 37.115.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 9.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	20.373.749.736	100.775.441.362
Tăng trong năm trước	-	-	-	530.814.866	530.814.866
Lãi trong năm	-	-	-	378.664.934	378.664.934
Tăng khác	-	-	-	152.149.932	152.149.932
Giảm trong năm trước	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.965.664.602	95.367.356.228
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.821.309.111	3.821.309.111
Lãi trong năm	-	-	-	3.821.309.111	3.821.309.111
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.695.530.515	1.695.530.515
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Giảm khác	-	-	-	281.930.515	281.930.515
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.091.443.198	97.493.134.824

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	19.542.523.212	17.495.029.972
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(2.752.889.072)	(1.847.327.844)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	301.809.058	(682.037.526)
Cộng	17.091.443.198	14.965.664.602
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	108.238.504
Cộng	668.834.614	668.834.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.961.444.967	393.816.966.363
Doanh thu bán hàng hóa	142.783.019.778	155.897.444.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.100.671.247	237.493.344.586
Doanh thu kinh doanh bất động sản	670.741.811	-
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	272.727.276	272.727.276
Doanh thu khác	134.284.855	153.450.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.961.444.967	393.816.966.363
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	229.738.309.850	236.330.136.051
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	179.754.299.694	174.314.050.329
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	42.579.698.748	46.120.491.823
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	-	815.006.170
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh (Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực I)</i>	5.311.306.502	12.299.974.570
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	1.991.970.246	2.342.445.743
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	44.316.660	402.397.816
	56.718.000	35.769.600

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.917.779.736	152.041.997.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.838.182.227	203.999.240.934
Giá vốn kinh doanh bất động sản	763.547.014	-
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	73.173.101	75.840.783
Cộng	338.592.682.078	356.117.079.551

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	17.460.664	14.926.948
Cộng	17.460.664	14.926.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.541.156.884	8.554.641.305
Lãi mua hàng chậm trả	3.625.212.826	3.830.261.919
Cộng	8.166.369.710	12.384.903.224

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	4.967.518.266	5.318.886.016
Chi phí nhân viên	2.674.938.177	2.900.710.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.519.666	364.746.788
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.907.060.423	2.053.429.021
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.991.281.516	23.301.446.476
Chi phí nhân viên	18.172.279.954	14.417.833.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	857.974.339	776.222.351
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.961.027.223	8.107.390.797

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.336.579.819	4.859.545.454
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(75.547.266)	(671.169.778)
Thu từ thanh lý phế liệu	151.078.200	166.553.164
Các khoản khác	58.037.950	371.000.000
Cộng	1.470.148.703	4.725.928.840

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	147.752.361	387.014.997
Phạt do vi phạm hợp đồng	548.934.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	10.506.137	-
Các khoản khác	23.829.275	14.697.731
Cộng	731.021.773	401.712.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.628.767.854	95.137.495.452
Chi phí nhân công	63.168.413.021	58.453.628.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.372.162.930	24.138.026.953
Chi phí khác	53.043.398.029	55.469.393.809
Cộng	241.212.741.834	233.198.544.762

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty mẹ	1.003.650.542	507.884.369
Công ty con	46.866.965	248.989.854
Cộng	1.050.517.507	756.874.223

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	128.354.373	(101.745.001)
Cộng	128.354.373	(101.745.001)

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.821.309.111	378.664.934
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	300.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.821.309.111	78.664.934
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	686	14
		29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty mẹ	3.461.093.240	1.198.793.915
Công ty con	(905.561.228)	(977.427.184)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	1.265.777.099	157.298.203
Cộng	3.821.309.111	378.664.934

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCB đã tăng năm trước là 87.223.433 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 2.000.000.000 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm nay là 2.895.123.936 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.339.888.000	1.331.189.271
Ông Đào Thanh Liêm Chủ tịch	814.480.000	712.203.934
Ông Nguyễn Trọng Thủy Thành viên	131.352.000	154.746.334
Ông Đào Mạnh Kiên Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	-	20.860.800
Bà Phạm Thị Ngọc Anh Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	-	26.909.980
Ông Lâm Việt Hồng Thành viên	131.352.000	152.729.941
Ông Trịnh Chiến Trinh Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	131.352.000	131.869.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Minh Trường Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	131.352.000	131.869.141
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.795.840.908	2.469.147.541
Ông Nguyễn Trọng Thủy Tổng Giám đốc	782.355.454	660.720.000
Ông Trịnh Chiến Chinh Phó Tổng Giám đốc	671.161.818	596.760.000
Ông Nguyễn Minh Trường Phó Tổng Giám đốc	671.161.818	596.760.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc	671.161.818	614.907.541
Thu nhập của Ban Kiểm soát	315.303.990	373.218.715
Ông Hoàng Anh Tuấn Trưởng ban (từ ngày 18/4/2023)	117.343.700	50.700.000
Bà Phạm Hồng Anh Trưởng ban (trước ngày 01/3/2023)	12.173.410	99.239.941
Ông Nguyễn Minh Khiêm Ủy viên (trước ngày 29/4/2022)	-	19.933.129
Bà Phạm Kim Anh Ủy viên (trước ngày 29/4/2022)	-	19.933.129
Ông Vũ Đức Anh Ủy viên	91.946.400	90.266.258
Ông Đoàn Nhật Tân Ủy viên	93.840.480	93.146.258

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	48.166.673	1.172.569.335	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.934.190.590
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	1.773.418.972	1.263.255.282	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	15.104.680.874
Hàng tồn kho	1.078.917.722	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	-	23.627.191.268
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	33.757.550.769
Cộng							225.423.613.501
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	587.007.077	19.750.641.236	205.656.000	10.592.878.973	17.622.357.089	-	48.758.540.375
Phải trả tiền vay	-	18.081.584.771	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	13.530.173.731
Cộng							127.930.478.677

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Tổng doanh thu	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(245.225.348)	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	12.409.963.107
Lãi tiền gửi							17.460.664
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(7.427.242.780)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.178.871.880)
Lợi nhuận trong năm							3.821.309.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	89.874.991	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.269.618.214
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	17.773.245.014	-	-	17.773.245.014
Các khoản phải thu	727.713.562	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	26.534.030.632
Hàng tồn kho	1.772.380.919	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	17.311.201.276
Tài sản không phân bổ							42.009.917.759
Cộng							257.898.012.895
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.110.677.880	28.988.021.543	277.099.887	23.891.152.476	15.674.778.600	-	70.941.730.386
Phải trả tiền vay	-	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ							9.615.926.281
Cộng							162.530.656.667

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	426.177.276	393.816.966.363
Tổng doanh thu	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	426.177.276	393.816.966.363
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(1.136.268.288)	(2.836.356.817)	6.455.704	12.876.453.323	-	169.270.398	9.079.554.320
Lãi tiền gửi							14.926.948
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(8.060.687.112)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(655.129.222)
Lợi nhuận trong năm							378.664.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Đào Thanh Liêm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		44.773.330.824	56.439.024.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		3.809.921.091	9.034.982.996
1. Tiền	1111	111	V.1	3.809.921.091	9.034.982.996
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		16.047.168.513	28.460.798.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	14.509.854.001	14.208.782.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		154.980.000	2.981.487.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	1.467.402.301	11.270.528.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a	-85.067.789	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	23.627.191.268	17.311.201.276
1. Hàng tồn kho	1141	141		23.627.191.268	17.311.201.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		1.289.049.952	1.632.041.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	318.948.957	297.113.295
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152			20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	970.100.995	1.313.943.913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		180.650.282.677	201.458.988.058
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	80.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		156.772.225.228	157.335.941.818
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	156.772.225.228	157.335.941.818
- Nguyên giá	12211	222		389.535.221.539	367.446.448.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-232.762.996.311	-210.110.506.845

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11		
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	59.984.973	17.773.245.014
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		59.984.973	17.773.245.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		23.720.572.476	26.252.301.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	23.811.705.932	26.081.791.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a	-91.133.456	170.509.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		225.423.613.501	257.898.012.895
C. Nợ phải trả	21	300		127.930.478.677	162.530.656.667
I. Nợ ngắn hạn	211	310		83.630.994.757	100.277.172.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	32.430.579.082	53.275.929.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		1.375.620.989	2.573.316.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	1.110.002.823	447.346.304
4. Phải trả người lao động	21104	314		6.889.435.645	5.001.906.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	56.013.759	76.361.670
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	4.490.400.502	3.266.574.733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	36.804.764.571	34.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		474.177.386	823.736.586
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		44.299.483.920	62.253.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332		15.462.483.920	15.092.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b	28.837.000.000	47.161.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		97.493.134.824	95.367.356.228
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	97.493.134.824	95.367.356.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		17.091.443.198	14.965.664.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a		13.270.134.087	14.586.999.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		3.821.309.111	378.664.934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		225.423.613.501	257.898.012.895

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Thanh Liêm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	103.229.206.992	104.885.794.432	381.961.444.967	393.816.966.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10	VI.3	103.229.206.992	104.885.794.432	381.961.444.967	393.816.966.363
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	87.346.463.881	92.056.881.672	338.592.682.078	356.117.079.551
5. LN góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20	VI.4	15.882.743.111	12.828.912.760	43.368.762.889	37.699.886.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	5.076.158	3.763.122	17.460.664	14.926.948
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5	1.742.620.064	2.913.685.732	8.166.369.710	12.384.903.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		1.097.649.824	1.616.718.251	4.541.156.884	8.554.641.305
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		0	0		
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8	1.535.799.720	1.228.899.297	4.967.518.266	5.318.886.016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	10.341.182.822	7.273.715.345	25.991.281.516	23.301.446.476
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		2.268.216.663	1.416.375.508	4.261.054.061	-3.290.421.956
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6	279.122.272	0	1.470.148.703	4.725.928.840
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7	64.744.575	13.526.731	731.021.773	401.712.728
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		214.377.697	-13.526.731	739.126.930	4.324.216.112
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		2.482.594.360	1.402.848.777	5.000.180.991	1.033.794.156
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	521.758.496	222.270.267	1.050.517.507	756.874.223
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11	52.737.435	22.565.761	128.354.373	-101.745.001
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		1.908.098.429	1.158.012.749	3.821.309.111	378.664.934
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		1.908.098.429	1.158.012.749	3.821.309.111	378.664.934
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		343	208	686	14
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thị Trang

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Thanh Liêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
HẢI PHÒNG**
D. NGUYỄN VĂN Đ. NGUYỄN VĂN Đ. NGUYỄN VĂN Đ.

Đào Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		5.000.180.991	1.033.794.156
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		25.379.349.378	24.138.026.953
- Các khoản dự phòng	212	03		85.067.789	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-1.278.493.217	-4.203.302.624
- Chi phí lãi vay	215	06		4.541.156.884	8.554.641.305
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		33.727.261.825	29.523.159.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		10.955.032.811	118.474.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		-6.315.989.992	-2.403.919.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-15.849.076.259	11.132.340.167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		2.248.250.250	-4.223.612.567
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-4.561.504.795	-8.597.180.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-619.060.690	-1.330.469.061
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-649.559.200	-2.061.541.113
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		18.935.353.950	22.157.251.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-7.997.496.683	-15.218.548.860
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		1.261.032.553	4.188.375.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		17.460.664	14.926.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-6.719.003.466	-11.015.246.236
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	68.173.132.647	70.800.541.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-84.504.368.076	-84.954.992.910
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-1.110.176.960	-4.440.707.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-17.441.412.389	-18.595.158.870

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		-5.225.061.905	-7.453.154.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		9.034.982.996	16.488.137.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		3.809.921.091	9.034.982.996

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thanh Liêm

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.254.955.448	1.517.566.723
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.554.965.643	7.517.416.273
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.809.921.091	9.034.982.996
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.339.826.731	3.346.843.491
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.339.826.731	3.346.843.491
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.861.939.233
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693	7.424.839.667
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	0	42.440.000
Công ty xăng dầu Thanh Hoá		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	112.438.562	224.672.170
Công ty xăng dầu Hà Bắc	452.558.762	539.388.789
Công ty xăng dầu Phú Thọ	3.616.882.253	2.193.973.634
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	0	436.624.973
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco		
Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm

55
TY
HỮU
DÃ
Ệ

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.467.402.301	0	11.270.528.531	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	617.161.154		1.288.988.223	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	850.241.147		9.981.540.308	
b) Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				

CT
 HẠN
 V
 P H

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.946.142.607		5.548.209.712	
- Công cụ, dụng cụ	11.182.631		11.132.958	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.273.798.827		8.573.928.995	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	2.396.067.203		3.177.929.611	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	23.627.191.268	0	17.311.201.276	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa		59.984.973		17.773.245.014
Cộng		59.984.973		17.773.245.014
9. Tăng, giảm TSCD hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCD vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCD thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		318.948.957		297.113.295

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác		318.948.957		297.113.295
b) Dài hạn		23.811.705.932		26.081.791.844
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác		23.811.705.932		26.081.791.844
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác		Cuối quý		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán		Cuối quý	Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		9.655.539.577	9.655.539.577	20.625.219.411
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác		9.655.539.577	9.655.539.577	20.625.219.411
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		22.775.039.505	22.775.039.505	32.650.710.352
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		0	0	16.605.600
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		205.656.000	205.656.000	277.099.887

Tổng kho xăng dầu Đức Giang	145.750.514	145.750.514	77.834.466	77.834.466
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	0	0		
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	19.748.135.447	19.748.135.447	28.987.820.040	28.987.820.040
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	225.322.989	225.322.989	734.602.064	734.602.064
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	2.047.493.802	2.047.493.802	1.812.788.484	1.812.788.484
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	378.098.353	378.098.353	182.068.811	182.068.811
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh				
Công ty xăng dầu Bình Định				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ				
Công ty xăng dầu Nghệ An				
Công ty xăng dầu Phú Khánh				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	561.891.000	561.891.000
Công ty xăng dầu Phú Thọ				
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	24.582.400	24.582.400		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	56.013.759		76.361.670	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	56.013.759		76.361.670	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	4.490.400.502		3.266.574.733	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	2.083.881.908		2.200.700.783	

- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	190.191.225	279.305.100
- Bảo hiểm thất nghiệp;	113.898.183	150.156.183
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	66.000.000	66.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.036.429.186	570.412.667
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐông với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

105
CÔ
CH NH
KIỂM
AN
TRU

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-91.133.456	170.509.382
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trừ hoãn tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-91.133.456	170.509.382
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

158
 G T
 EM H
 TO
 VIỆ

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu									
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu									
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
		Giá gốc	Giá ghi sổ			Giá gốc	Giá ghi sổ		
b1) Ngân hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0			0	0		
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con									
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư									
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết									
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư									
- Đầu tư vào đơn vị khác									
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư									



Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
- Mua sắm mới	101			2.161.061.818			2.161.061.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	102			22.376.568.970	278.002.000		22.654.570.970
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BDS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105		-437.408.993	-1.718.759.387	-139.500.000		-2.295.668.380
- Giảm khác	106	-431.191.532					-431.191.532
Số dư cuối năm	20	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
- Khấu hao trong năm	301	590.765.168	170.412.460	24.469.670.863	148.500.887		25.379.349.378
- Tăng khác	302			944.440			944.440
- Chuyển sang BDS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304		-437.408.993	-1.718.759.387	-139.500.000		-2.295.668.380
- Giảm khác	305	-431.191.532	-944.440				-432.135.972
Số dư cuối năm	40	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	0	157.335.941.818
- Tại ngày cuối năm	60	3.112.508.965	579.115.800	152.733.090.551	347.519.912	0	156.772.225.228



Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	36.804.764.571	36.804.764.571	86.497.132.647	84.504.368.076	34.812.000.000	34.812.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	28.837.000.000	28.837.000.000	6.155.000.000	24.479.000.000	47.161.000.000	47.161.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	28.837.000.000	28.837.000.000	6.155.000.000	18.324.000.000	41.006.000.000	41.006.000.000
Trên 5 năm	122	0	0		6.155.000.000	6.155.000.000	6.155.000.000

320
C
ACH
KIE
AT
17/

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	151	0	0	0	61.973.000.000	61.973.000.000	61.973.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng	151	65.641.764.571	65.641.764.571	130.146.132.647	84.504.368.076	20.000.000.000	20.000.000.000

51
 CÔNG
 NIỆM
 M
 V V
 U/N

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	100.184.472	7.227.721.111	6.626.703.740	806.731.642	105.529.799
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		55.323.690	55.323.690		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014		32.857.697	32.857.697		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015		1.050.517.507	619.060.690		-431.456.817
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	347.161.832	1.343.210.999	1.414.129.603	276.243.228	
- Thuế tài nguyên	1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	0	400.793.660	355.849.807	27.027.953	-17.915.900
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					
- Các loại thuế khác	1020		8.000.000	8.000.000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		559.566.128	559.566.128		
Cộng	10	447.346.304	10.677.990.792	9.671.491.355	1.110.002.823	-343.842.918

K. A. B. P. O. H. T. J. 2011

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	835.191.800			940.721.599	105.529.799
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	460.836.213			29.379.396	-431.456.817
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	17.915.900			0	-17.915.900
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020				0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	1.313.943.913	0	0	970.100.995	-343.842.918

Y
H
N
C
S

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu												
25. Vốn chủ sở hữu												
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			39.070.938.902			100.775.441.362	
- Tăng vốn trong năm trước	101										0	
- Lãi trong năm trước	102										378.664.934	
- Tăng khác	103										0	
- Giảm vốn trong năm trước	104										-5.938.900.000	
- Lỗ trong năm trước	105										0	
- Giảm khác	106										152.149.932	
Số dư đầu năm nay	20	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			33.662.853.768	0	0	95.367.356.228	
- Tăng vốn trong năm nay	201										0	
- Lãi trong năm nay	202										3.821.309.111	
- Tăng khác	203										0	
- Giảm vốn trong năm nay	204										-1.413.600.000	
- Lỗ trong năm nay	205										0	
- Giảm khác	206										-281.930.515	
Số dư cuối năm nay	30	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0			35.788.632.364	0	0	97.493.134.824	

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		55.680.000.000	55.680.000.000
	m0		
Tên chi tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chi tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	381.961.444.967	393.816.966.363
- Doanh thu bán hàng	10a1	142.783.019.778	155.897.444.501
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	239.178.425.189	237.919.521.862
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	0	0
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	137.917.779.736	152.041.997.834
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	200.674.902.342	204.075.081.717
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		338.592.682.078	356.117.079.551
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	17.460.664	14.926.948
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	17.460.664	14.926.948
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	4.541.156.884	8.554.641.305
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	3.625.212.826	3.830.261.919
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	8.166.369.710	12.384.903.224

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	1.261.032.553	4.188.375.676
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	209.116.150	537.553.164
Cộng	60	1.470.148.703	4.725.928.840
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	707.192.673	387.014.997
- Các khoản khác	74	23.829.100	14.697.731
Cộng	70	731.021.773	401.712.728
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	30.958.799.782	28.620.332.492
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	25.991.281.516	23.301.446.476
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	15.425.048.369	11.986.165.052
+ Vật liệu quản lý	80a2	13.760.000	7.000.000
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	516.279.659	530.083.312
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	857.974.339	776.222.351
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	156.308.513	175.825.823
+ Dự phòng	80a6	85.067.789	
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	2.612.447.340	2.874.543.055
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	6.324.395.507	6.951.606.883
	80a9		
	80a10		
	80a11		
	80a12		
	80a13		
	80a14		
	80a15		
	80a16		
	80a17		
	80a18		
	80a19		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	4.967.518.266	5.318.886.016
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	2.112.422.652	2.268.230.836
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	339.744.200	355.193.100
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	164.981.639	223.065.050
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	385.519.666	364.746.788
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	297.323.577	258.779.783
+ Nguyên, vật liệu	80b6	61.345.105	85.227.866
+ Bảo quản	80b7		
+ Vận chuyển	80b8	185.332.548	177.474.970
+ Bảo hiểm	80b9	30.657.608	17.359.026
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	15.350.000	0
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	690.334.334	522.231.673
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	357.466.325	443.850.111
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	17.528.000	16.328.392
+ Chi phí khác	80b18	309.512.612	586.398.421
	80b19		

51
 ÔN
 NIỆ
 ẾM
 N V
 UN

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	99.628.767.854	95.137.495.452
- Chi phí nhân công	92	63.168.413.021	58.453.628.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	25.372.162.930	24.138.026.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	8.648.648.951	14.177.020.135
- Chi phí khác bằng tiền	95	44.394.749.078	41.292.373.674
Cộng	90	241.212.741.834	233.198.544.762
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	1.003.650.542	507.884.369
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102	46.866.965	248.989.854
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	1.050.517.507	756.874.223
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	128.354.373	-101.745.001
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	128.354.373	-101.745.001

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Hình thức/Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)	5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844		
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844		
2										
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK222)	0	0	0		0	0	0		
1										
2										
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK2281)	0	0	0		0	0	0		
1										
2										

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Alaud

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 11 Tháng 3 Năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
HẢI PHÒNG
Q. NGUYỄN VĂN CÚC
Đ. NGUYỄN VĂN CÚC

Đào Thanh Liêm

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 12 tháng năm 2024

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	229.738.309.850	0	0	0	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	179.754.299.694				
2	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	42.579.698.748				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP					
5	11005000	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	0				
6	11010000	Công ty XD Thanh hoá					
7	11006000	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	5.311.306.502				
8	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	1.991.970.246				
9	11003000	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	44.316.660				
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	56.718.000				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PVIICO Hải Phòng					0

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:	
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	3	4	5
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm		2=3+4		

Ngày 11 Tháng 3 Năm 2025

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thanh Liêm

N.02
TRẮC
K
A
1/BA

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN03

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 12 tháng năm 2024

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Đơn vị tính: VNĐ				
							A	B	C	D	
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2.793.636.200	384.293.411	0	0					
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	160.290.487.017	4.215.913.750	70.257.600	15.488.639.674					
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		2.244.545.000							
2		Công ty XD khu vực I									
3		Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	152.738.201.309			3.625.212.826					
4		Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)				920.491.890					
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng			70.257.600						
6		Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12		507.310.000							
7		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)									
8		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)									
9		Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)									
10		Công ty XD Nghệ An			0						
11		Công ty XD Hà Nam Ninh	4.810.704.571								
12		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex									
13		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex									
14		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long									22.680.000
15		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng									742.148.147
16		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn									4.830.250.742
17		Công ty xăng dầu Thanh Hoá									218.181.816
18		Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.741.581.137								
19		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh									331.097.076

TRU
CÔ
H NH
IẾ
N

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
20		CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		642.439.000		116.689.800
21		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu				
22		Công ty xăng dầu Phú Khánh		108.947.250		
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty xăng dầu Bình Định		584.855.000		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				38.184.666
26		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	0			
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				102.277.394
28		Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex				183.870.000
29		Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV		127.817.500		
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	161.047.247.068	4.241.016.107	70.257.600	15.488.639.674
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	2.036.876.149	359.191.054	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 11 Tháng 3 Năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thanh Liêm

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HD xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	10.170.027.270	0	0	0	0	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11005000	Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12	0					
4	11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hoá						
5	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	112.438.562					
6	11006000	Công ty XD Hà Bắc	452.558.762					
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN						
8	11008000	Công ty XD Phú Thọ	3.616.882.253					
9	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	0					
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco						
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0					
12	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng						
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long						
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex						
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex						
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 11 Tháng 3 Năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



11/03/2025

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 12 tháng năm 2024

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Đơn vị tính: VND					
			Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HD xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cước (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	22.775.039.505	0	0	0	0	0
1	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng						
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	205.656.000					
3	11001700	Tổng kho Đức Giang	145.750.514					
4	11005000	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	0					
5	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex						
6	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	19.748.135.447					
7	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	225.322.989					
8	11020300	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	2.047.493.802					
9		Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	378.098.353					
10		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh						
11		Công ty xăng dầu Bình Định						
12		Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ						
13		Công ty xăng dầu Nghệ An						
14		Công ty xăng dầu Phú Khánh						
15		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam						
16		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu						



STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cước (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
17		Công ty xăng dầu Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				0		
19		Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	24.582.400					
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Ngày 11 Tháng 3 Năm 2025

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thanh Liêm

Đào Thanh Liêm